

Số: *1623* /CB-VLXD-LS

Tây Ninh, ngày *03* tháng 8 năm 2015

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
tháng 7 năm 2015 (01/7/2015 - 31/7/2015)

Căn cứ Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Liên sở Xây dựng – Tài chính công bố Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2015 (**đã bao gồm VAT**) trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ bình quân tại các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá vật liệu trong công bố này;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng; phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (***cả tăng hoặc giảm***) so với giá công bố liên sở, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định theo Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý VLXD và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu;

b) Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Hồng Ân

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Minh

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Viện KTXD);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Tỉnh ủy, UBND tỉnh Tây Ninh (báo cáo);
- Phòng Tài chính - KH các huyện, thành phố;
- Lưu: SXD (Tâm), STC.

MỤC LỤC

STT	TÊN VẬT LIỆU	TRANG
1	XI MĂNG CÁC LOẠI	1
2	CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI	1
3	ĐÁ CÁC LOẠI	1
4	VÔI	1
5	GẠCH XÂY CÁC LOẠI	1
6	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI	4
7	GỖ CÁC LOẠI	5
8	THÉP CÁC LOẠI	5
9	CỬA CÁC LOẠI	9
10	NHỰA ĐƯỜNG CÁC LOẠI	9
11	KÍNH CÁC LOẠI	9
12	SƠN, BỘT TRÉT CÁC LOẠI	9
13	CÁU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	12
14	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM	12
15	TẤM LỢP CÁC LOẠI	12
16	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ	13
17	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC	17
18	VẬT LIỆU TRANG TRÍ NỘI NGOẠI THẤT	30
19	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH, BẾP	31
20	CÂY KIỂNG	32
21	LOẠI VLXD KHÁC	32

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Công bố số /CB-VLXD-LS ngày / /2015
của Liên sở Xây dựng - Tài chính)

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	XI MĂNG CÁC LOẠI				
	VICEM				
	* Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ Xi măng Hà Tiên 1				
	Đ/c: 360, Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM; ĐT: (08) 38368 363 Fax: (08) 38361 278				
	* Đơn vị phân phối:				
	Công ty TNHH MTV Lộc An Khang				
	Đ/c: 30, Quốc lộ 22B, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066. 382 73 22				
	Vicem Hà Tiên PCB 40	QCVN 16- 1:2011/BXD	tấn	1.640.000	Giao tại Tp.TN
	Vicem Hà Tiên đa dụng	QCVN 16- 1:2011/BXD	tấn	1.600.000	Giao tại Tp.TN
2	CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI				
3	ĐÁ CÁC LOẠI				
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2				
	Đ/c: 45A, Nguyễn Văn Tiêt, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650.3759.446, Fax: 0650.3755.605				
	Đá 1x2 lưới 22	QCVN 16:2014/BXD	tấn	167.000	Giao tại mỏ đá Tân Đông Hiệp, Dĩ An
	Đá 1x2 lưới 25-27	QCVN 16:2014/BXD	tấn	160.000	"
	Đá 4x6	QCVN 16:2014/BXD	tấn	119.000	"
	Đá 0x4	QCVN 16:2014/BXD	tấn	99.000	"
	Đá mi sàng		tấn	104.000	"
	Đá mi bụi		tấn	79.000	"
	Đá xà bần		tấn	53.000	"
4	VÔI				
5	GẠCH XÂY CÁC LOẠI				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5.1	GẠCH ĐẤT SÉT NUNG				
5.2	GẠCH BÊ TÔNG NHẹ				
	* Đơn vị sản xuất gạch bê tông khí chưng áp				
	Công ty Cổ phần Vương Hải				
	Đ/c: C1B, đường Đồng Khởi, Khu phố 4, Tân Hiệp, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.				
	* Đơn vị phân phối:				
	Công ty Cổ phần Gia Quốc Thành				
	Đ/c: 283, đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh;				
	ĐT: 0909.452 257				
	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch AAC V-block B3	200x600x (100,150,200, khác) mm	m ³	1.700.000	
	Gạch AAC V-block B4	200x600x (100,150,200) mm	m ³	1.780.000	
	Gạch AAC V-block B4	200x600x (khác) mm	m ³	1.580.000	
	LC Panel Vblock không gia cường thép	1200x600x50 mm Cường độ nén	Tấm	90.000	
	aLC Panel có gia cường thép	(2300, 2700, 2900, 3000, 3300)x600x75mm; 1 lưới thép gia cường 3.5 Mpa	Tấm	3.280.000	
	aLC Panel có gia cường thép	(2300, 2700, 2900, 3000, 3300)x600x75mm; 2 lưới thép gia cường 3.5 Mpa	Tấm	3.500.000	
	Vữa xây VH	Bao 50 kg	Bao	210.000	
	Vữa trát VH	Bao 50 kg	Bao	205.000	
	Bột trét	Bao 25 kg	Bao	205.000	
	Bát neo tường	Thép dẻo chịu lực 30x250mm, dày 8 đem	cái	5.000	
	Bay 75	Rộng 75mm	cái	100.000	
	Bay 100	Rộng 90mm	cái	100.000	
	Bay 150	Rộng 140mm	cái	125.000	
	Bay 200	Rộng 190mm	cái	150.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	* Đơn vị sản xuất gạch bê tông khí không chưng áp				
	Công ty TNHH MTV An Hưng Thành				
	Đ/c: Tổ 3, ấp Long Chuẩn, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;ĐT: 0663. 781. 567.				
	Gạch bê tông khí không chưng áp Ký hiệu: Gạch BTB 700 – 2,5 TCVN 9029:2011	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch BTB	100x200x500 mm	m ³	1.300.000	
	Gạch BTB	150x200x500 mm	m ³	1.300.000	
	Gạch BTB	200x200x500 mm	m ³	1.300.000	
5.3	GẠCH KHÁC				
	* Đơn vị sản xuất gạch				
	Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình				
	Đ/c: 273, Lê Văn Quới, Khu phố 1, phường Bình Trị Đông, Bình Tân, Tp.HCM;ĐT: 08.22.250.834, Fax: 08.22.250.835				
	Nhà máy sản xuất gạch: Đ/c: 259 ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM.				
	Gạch bông	200x200x20 loại 1	m ²	110.000	Giao tại Nhà máy
	Gạch Terrazzo ngoại thất 2 lớp, loại 1	QCVN 16:2014/BXD			
	Quy cách 1	400x400x30	m ²	95.000	"
	Quy cách 2	300x300x30	m ²	95.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 6	250x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 16	225x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 17	225x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 14	385x190x70	m ²	150.000	"
	* Đơn vị sản xuất gạch				
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2				
	Đ/c: 45A, Nguyễn Văn Tiêt, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương;ĐT: 0650.3759.446, Fax: 0650.3755.605				
	Gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999			
	Gạch tự chèn hình con sâu màu vàng, đỏ	225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	138.465	Giao tại Tp.TN

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Gạch tự chèn hình con sấu màu xám	225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	133.944	"
	Gạch sân khấu màu xám	225x135x60mm, M200, (38 viên/m ²)	m ²	132.635	"
	Gạch sân khấu màu vàng, đỏ	225x135x60mm, M200, (38 viên/m ²)	m ²	136.936	"
	Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đỏ	195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²	137.604	"
	Gạch tự chèn hình chữ I màu xám	195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²	132.426	"
6	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI				
6.1	TERRAZZO				
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty TNHH Tín Phúc				
	Đ/c: 37 ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành; ĐT: 066.3940489	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch Terrazzo màu xám	400x400x30mm	m ²	95.000	
	Gạch Terrazzo màu vàng	400x400x30mm	m ²	98.000	
	Gạch Terrazzo màu đỏ	400x400x30mm	m ²	95.000	
	Gạch Terrazzo màu xanh lá	400x400x30mm	m ²	98.000	
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2				
	Đ/c: 45A, Nguyễn Văn Tiệt, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650.3759.446, Fax: 0650.3755.605				
	Gạch Terrazzo	QCVN 16-6: 2011/BXD			
	Lớp mặt dày 5mm	400x400x32 mm	m ²	127.288	Giao tại Tp.TN
	Lớp mặt dày 8mm	400x400x32 mm	m ²	135.288	"
6.2	ĐỒNG TÂM	QCVN 16: 2011/BXD			
	* Đơn vị sản xuất				
	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (tỉnh Long An)				
	Đ/c: 258, Nguyễn Văn Luông, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT : 0933 709 604, Fax: 08 38 691 708				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Porcelain, gạch bóng kiển	600*600mm; Màu: Xám, kem, vàng nhạt.	m ²	318.000	Giao hàng tại TN
	Porcelain, gạch phủ men	600*600mm; Màu: Xám, kem, ghi...	m ²	257.000	"
	Ceramic	400*400mm; Màu: Xám, kem, nhạt,...	m ²	145.000	"
	Ceramic	300*600mm; Màu: Xám, kem, trắng, vân đá,..	m ²	254.000	"
	Ceramic	300*450mm; Màu: Xám, kem, trắng, vân đá,..	m ²	184.000	"
	Ceramic	300*300mm; Màu: Xám, kem, trắng, vân đá,..	m ²	178.000	"
	Ceramic	250*400mm; Màu: Vân đá, xám, kem, trắng,...	m ²	141.000	"
	Ceramic	250*250mm; Màu: Vân đá, xám, kem, trắng,...	m ²	141.000	"
7	GỖ CÁC LOẠI				
7.1	GỖ, CỘP PHA CÁC LOẠI				
7.2	GỖ XÂY DỰNG KHÁC				
8	THÉP CÁC LOẠI				
8.1	THÉP HÌNH				
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765 - 75; JIS G 3101:2010			
	Đ/c: 25, Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy: Đường số 3, Lô 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, tỉnh Đồng Nai.				
	* Đơn vị phân phối:				
	Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp.Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888				
	V 30	Dày 3 mm; Trọng lượng 7,10 kg/cây	cây	88.700	
	V 40	Dày 3 mm; Trọng lượng 11,00 kg/cây	cây	132.200	
	V 50	Dày 3 mm; Trọng lượng 14,00 kg/cây	cây	168.100	
	V 63	Dày 4 mm; Trọng lượng 23,00 kg/cây	cây	286.000	
	V 70	Dày 5 mm; Trọng lượng 32,00 kg/cây	cây	439.400	
	V 75	Dày 6 mm; Trọng lượng 37,00 kg/cây	cây	510.100	
	V 80	Dày 7 mm; Trọng lượng 48,00 kg/cây	cây	707.700	
8.2	THÉP TRÒN				
	Thép Vinakyoei	QCVN 7:2011/BKNCN			
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty TNHH Thép Vinakyoei				
	Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu				
	* Đơn vị phân phối				
	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy				
	Đ/c: 250 Lý Thường Kiệt, khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0663.841.114				
	Ø6mm	6.4 mm	kg	13.990	
	Ø8mm	8.0 mm	kg	13.990	
	Gân Ø 10mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	96.700	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Gân Ø 12mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	137.700	
	Gân Ø 14mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	187.300	
	Gân Ø 16mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	244.800	
	Gân Ø 18mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	309.800	
	Gân Ø 20mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	382.400	
	Gân Ø 22mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	462.600	
	Gân Ø 25mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	602.200	
	Tron Ø 14mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	208.800	
	Tron Ø 16mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	270.400	
	Tron Ø 18mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	342.100	
	Tron Ø 20mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	428.400	
	Tron Ø 22mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	517.700	
	* Đơn vị phân phối				
	<i>Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh</i>				
	<i>Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888</i>				
	Ø6mm	CB400-V/SD390	kg	13.800	
	Ø8mm	CB400-V/SD390	kg	13.800	
	Gân Ø 10mm	CB400-V/SD390 7,22 kg /cây	cây	96.100	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Gân Ø 12mm	CB400-V/SD390 10,39 kg /cây	cây	136.700	
	Gân Ø 14mm	CB400-V/SD390 14,16 kg /cây	cây	185.800	
	Gân Ø 16mm	CB400-V/SD390 18,49 kg /cây	cây	242.800	
	Gân Ø 18mm	CB400-V/SD390 23,40 kg /cây	cây	307.400	
	Gân Ø 20mm	CB400-V/SD390 28,90 kg /cây	cây	379.500	
	Gân Ø 22mm	CB400-V/SD390 34,87 kg /cây	cây	458.900	
	Gân Ø 25mm	CB400-V/SD390 45,05 kg /cây	cây	597.500	
	POMINA	QCVN 7:2011/BKHCN			
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty TNHH TM Thép POMINA				
	Đ/c: 289, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;				
	Nhà máy: Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.				
	* Đơn vị phân phối				
	Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh				
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp.Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888				
	Ø6mm	CB400-V/SD390	kg	13.700	
	Ø8mm	CB400-V/SD390	kg	13.700	
	Gân Ø 10mm	CB400-V/SD390 7,22 kg /cây	cây	96.100	
	Gân Ø 12mm	CB400-V/SD390 10,39 kg /cây	cây	136.700	
	Gân Ø 14mm	CB400-V/SD390 14,16 kg /cây	cây	185.800	
	Gân Ø 16mm	CB400-V/SD390 18,49 kg /cây	cây	242.800	
	Gân Ø 18mm	CB400-V/SD390 23,40 kg /cây	cây	307.400	
	Gân Ø 20mm	CB400-V/SD390 28,90 kg /cây	cây	379.500	
	Gân Ø 22mm	CB400-V/SD390 34,87 kg /cây	cây	458.900	
	Gân Ø 25mm	CB400-V/SD390 45,05 kg /cây	cây	597.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	CỬA CÁC LOẠI				
9.1	CỬA GỖ				
9.2	CỬA KHUNG NHÔM				
9.3	CỬA NHỰA				
9.4	CỬA CUỐN				
10	NHỰA ĐƯỜNG CÁC LOẠI				
	*Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh				
	Đ/c: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, Tân Thành, Tân Phú, Tp.HCM; ĐT : 08,62678195				
	Nhựa đường thùng SHELL SINGAPORE 60/70	22TCN279-01	tấn	17.740.000	Giao tại Tp.TN
	Nhựa đường xá/lõng ADCo 60/70	22TCN279-01	tấn	14.200.000	"
	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	TCVN 8817-2011	tấn	14.550.000	"
	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	TCVN 8817-2011	tấn	15.050.000	"
11	KÍNH CÁC LOẠI				
12	SƠN, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				
	MYKOLOR	QCVN 16-5:2011/BXD			
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty 4 Oranges CO., LTD				
	Đ/c: Lô C02, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An				
	* Đơn vị phân phối				
	Công ty TNHH MTV TM Thiết kế - XD Nguyễn Thê Phong				
	Đ/c: 79, Lý Thường Kiệt, Khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, Tây Ninh; ĐT: 066.383 1888-Fax: 066.383 2999				
	BỘT TRÉT				
	Mykolor Grand Marble Feel for Ext Bột trét ngoại thất cao cấp	40 kg/ bao	Bao	395.000	
	Mykolor Grand Marble Feel for Int Bột trét nội thất cao cấp	40 kg/ bao	Bao	300.000	
	SƠN LỘT				
	Mykolor Grand Primer for Int Chống kiềm nội thất hoàn thiện	4,5 lít / lon	Lon	670.000	
	Mykolor Grand Primer for Int Chống kiềm nội thất hoàn thiện	18 lít / thùng	Thùng	2.170.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Mykolor Grand Alkali Filter for Ext Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện	4,5 lít / lon	Lon	775.000	
	Mykolor Grand Alkali Filter for Ext Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện	18 lít / thùng	Thùng	2.850.000	
	Mykolor Grand Nano Protect Primer Sơn lót chống kiềm công nghệ Nano siêu bền	4,5 lít / lon	Lon	815.000	
	Mykolor Grand Nano Protect Primer Sơn lót chống kiềm công nghệ Nano siêu bền	18 lít / thùng	Thùng	3.150.000	
	SƠN NGOẠI THẤT - VI TÍNH				
	Mykolor Grand Diamond Feel Sơn ngoại thất chất lượng siêu bóng	4,5 lít / lon	Lon	1.465.000	
	Mykolor Grand Ruby Feel Sơn ngoại thất bóng cao cấp	4,5 lít / lon	Lon	1.350.000	
	SƠN NỘI THẤT - VI TÍNH				
	Mykolor Grand Pearl Feel Sơn nội thất bóng cao cấp	4,5 lít / lon	Lon	790.000	
	Mykolor Grand Opal Feel Sơn nội thất cao cấp	4,5 lít / lon	Lon	650.000	
	DULUX	QCVN 16- 5:2011/BXD			
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam				
	Đ/c: Tầng 5, Kumho Asiana, số 39, Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh				
	Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, Bến Cát, tỉnh Bình Dương.				
	* Đơn vị phân phối				
	* Công ty TNHH MTV Nhà đẹp Cát Tường				
	Đ/c: 734, Cách mạng tháng 8, Phường 3, Tp.Tây Ninh; ĐT: 0663.611.459-0984.321.404				
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI				
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - Màu trắng 25155	1 lít	lon	222.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - Màu chuẩn	5 lít	Lon	1.010.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - Màu trắng 25155	1 lít	lon	222.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - Màu chuẩn	5 lít	Lon	1.010.000	
	DULUX WEATHERSHIELD MAX - Màu trắng 25155	1 lít	lon	225.000	
	DULUX WEATHERSHIELD MAX - Màu chuẩn	5 lít	Lon	1.040.000	
	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - Màu trắng 25155	1 lít	lon	245.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - Màu trắng 25155	5 lít	Lon	1.110.000	
	MAXILITE ngoài trời	4 lít	lon	274.000	
	MAXILITE ngoài trời	18 lít	Thùng	1.125.000	
	DULUX Inspire ngoài trời	5 lít	lon	578.000	
	DULUX Inspire ngoài trời	18 lít	thùng	1.985.000	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ				
	DULUX 5 IN 1	1 lít	lon	171.000	
	DULUX 5 IN 1	5 lít	lon	801.000	
	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả	5 lít	lon	430.000	
	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả	18 lít	thùng	1.440.000	
	DULUX easyclean Plus Lau chùi vượt bậc	5 lít	lon	500.000	
	DULUX Inspire	4 lít	lon	257.000	
	DULUX Inspire	18 lít	thùng	1.093.000	
	MAXILITE trong nhà	4 lít	lon	204.000	
	MAXILITE trong nhà	18 lít	thùng	869.000	
	MAXILITE kính tế	5 lít	lon	160.000	
	MAXILITE kính tế	18 lít	thùng	500.000	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT				
	MAXILITE SEALER – Sơn lót ngoài trời Maxilite	5 lít	lon	340.000	
	MAXILITE SEALER – Sơn lót ngoài trời Maxilite	18 lít	thùng	1.120.000	
	DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	5 lít	lon	380.000	
	DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	18 lít	thùng	1.306.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	5 lít	Lon	530.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	18 lít	thùng	1.840.000	
	MAXILITE chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	0.8 lít	lon	64.000	
	MAXILITE chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	3 lít	lon	219.000	
	MAXILITE chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	18 lít	thùng	1.254.000	
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT				
	DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40kg	bao	325.000	
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM				
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	5kg	Lon	445.000	
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	18kg	Thùng	1.580.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	6kg	Lon	585.000	
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	20kg	thùng	1.850.000	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI				
	MAXILITE DẦU – Màu chuẩn	0.45 lít	Lon	45.000	
	MAXILITE DẦU – Màu chuẩn	0.8 lít	Lon	77.000	
	MAXILITE DẦU – Màu chuẩn	3 lít	lon	270.000	
	MAXILITE DẦU – Màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)	0.8 lít	Lon	88.000	
	MAXILITE DẦU – Màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)	3 lít	lon	310.000	
	MAXILITE DẦU – Màu trắng	0.45 lít	Lon	48.000	
	MAXILITE DẦU – Màu trắng	0.8 lít	Lon	82.000	
	MAXILITE DẦU – Màu trắng	3 lít	lon	285.000	
13	CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN				
13.1	ỐNG CÔNG LÝ TÂM				
13.2	TRỤ RÀO				
14	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	* Công ty CP Bê tông và Cấu kiện Tây Ninh				"
	Đ/c: Ô 3, ấp Trường An, xã Trường Đông, Hòa Thành, Tây Ninh; ĐT: 066-3835 116				
	M150; độ sụt 10 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.080.000	
	M200; độ sụt 10 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.160.000	
	M250; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.225.000	
	M300; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.275.000	
	M350; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.325.000	
	M400; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.415.000	
	Bơm bê tông bằng xe bơm cần, chiều cao cần không quá 10m		m ³	100.000	
	Bơm bê tông bằng xe bơm ngang		m ³	120.000	
	Thêm thành phần phụ gia phát triển nhanh cường độ, bê tông đạt mác thiết kế 7 ngày		m ³	80.000	
15	TÁM LỘP CÁC LOẠI				
15.1	NGÓI				
	Ngói bê tông LAMA ROMAN	TCVN 1453:1986			
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				
	Đ/c: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650 3651; Fax: 0650 3651 120				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ngói chính; khối lượng 4,3 kg	420x330 mm	viên	12.500	<i>giao tại TN</i>
	Ngói nóc; khối lượng 3,3 - 3,5 kg	333x220 mm	viên	25.000	"
	Ngói rìa; khối lượng 3,5 - 4,0 kg	426x185 mm	viên	25.000	"
	Ngói cuối rìa; khối lượng 2,48-3.0 kg	340x160 mm	viên	30.000	"
	Ngói ghép 2; khối lượng 3,9-4,2 kg	332x270 mm	viên	30.000	"
	Ngói cuối nóc; khối lượng 4,0-4,3 kg	345x220 mm	viên	35.000	"
	Ngói cuối mái; khối lượng 3,26-4,0 kg	330x210 mm	viên	35.000	"
	Ngói chạc 3; khối lượng 3,7 4,3 kg	345x254 mm	viên	42.000	"
	Ngói chạc 4; khối lượng 5,0 - 5,5 kg	355x260 mm	viên	42.000	"
	Ngói chữ T; khối lượng 4,6-5,1 kg	329x260 mm	viên	42.000	"
	Ngói nóc có ống; khối lượng 4,9 kg	330x220 mm	viên	320.000	"
	Ngói lợp thông hơi; khối lượng 6,0 kg	420x330 mm	viên	320.000	"
	Ngói lợp sáng; khối lượng 0,7 kg	420x330 mm	viên	255.000	"
15.2	TÔN				
16	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
16.1	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU MỸ PHONG				
	Quạt trần Mỹ Phong (chưa tính hộp số)		cái	780.000	
	Hộp số		cái	85.000	
	Quạt trần đảo chiều SR - 16		cái	570.000	
	Quạt hút âm tường - MP 1511		bộ	310.000	
	Quạt hút âm tường - MP 2511		bộ	365.000	
16.2	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU RẠNG ĐÔNG				
	*Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông				
	<i>Đ/c: 177-179, KDC Bình Phú, Phường 10, Q.6, Tp.HCM; ĐT: 08.3754 5233 - 08.3754 5235.</i>				
	Đèn huỳnh quang	TCVN 5175:2006 IEC 61195:1999			
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight		cái	12.100	
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight		cái	16.500	
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K		cái	18.700	
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K		cái	19.800	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)	IEC 60598- 1:2003/BS EN 60598-1			

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/từ		cái	128.700	
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/từ		cái	146.300	
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)		cái	138.600	
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)	IEC 60598- 1:2003/BS EN 60598-1			
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát đ/từ		cái	655.600	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát đ/từ		cái	1.076.900	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát đ/từ		cái	1.353.000	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát đ/từ		cái	761.200	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát đ/từ		cái	841.500	
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)	IEC 60598- 1:2003/BS EN 60598-1			
	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử		cái	151.800	
	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử		cái	226.600	
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)	IEC 60598- 1:2003/BS EN 60598-1			
	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 - M9 Balát điện tử		cái	146.300	
	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 - M9 Balát điện tử		cái	192.500	
	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 - M9 Balát điện tử		cái	128.700	
	Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)	IEC 60598- 1:2003/BS EN 60598-1			
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL đ/từ		cái	655.600	
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL đ/từ		cái	1.076.900	
	Máng HQ lắp nổi FS - 40/36 x 4 - M10 BL đ/từ		cái	1.353.000	
	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - BL đ/từ		cái	761.200	
	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-M10 - BL đ/từ		cái	841.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đèn LED	IEC/PAS 62717 Ed.1; IEC 62384:2006; IEC 61347-2-13:2006; TCVN 8781:2011			
	Bóng đèn tube led 01 120/22w	"	cái	693.000	
	Bóng đèn tube led 01 60/12w	"	cái	380.600	
	Bóng đèn tube led 01 120/18w (loại S)	"	cái	347.600	
	Bóng đèn tube led 01 60/10w (loại S)	"	cái	242.000	
	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)	TCVN 7722-1: 2009 IEC 60598-1:2008	cái	447.700	
	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)	"	cái	479.600	
	Bóng đèn LED (LED A60N 5w) E27/5000K/220V	"	cái	74.800	
	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V	"	cái	129.800	
	Bóng đèn LED (LED A60 9w) E27/5000K/220V	"	cái	306.900	
	Bóng đèn LED (LED A78 12w) E27/5000K/220V	"	cái	479.600	
	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/5W	"	cái	479.600	
	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 90/5W	"	cái	479.600	
	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/7W	"	cái	166.100	
	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/9W (s)	"	cái	162.800	
	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 140/14W	"	cái	479.600	
	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 160/16W	"	cái	798.600	
	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 208/25W	"	cái	1.070.300	
	Đèn LED PANEL D P01 15 x 120/28W	"	cái	2.147.200	
	Đèn LED PANEL D P01 60 x 120/75W	"	cái	4.329.600	
	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/50W	"	cái	3.500.200	
	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/50W	"	cái	3.500.200	
	Đèn LED PANEL D P01 30 x 60/28W	"	cái	2.029.500	
	Đèn LED PANEL D P01 30x30/14W	"	cái	1.316.700	
	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/10W	"	cái	343.200	
	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/50W	"	cái	2.593.800	
	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/70W	"	cái	3.599.200	
	Đèn Panel dòng S	"			
	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/36W S	"	cái	2.092.200	
	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/36W S	"	cái	2.092.200	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đèn LED chiếu sáng đường	"			
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 01L/35W	"	cái	4.690.400	
	Đèn chiếu sáng khẩn cấp (trọn bộ)	"			
	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC 01/ 2w	"	Bộ	451.000	
	Đèn LED ốp trần (trọn bộ)	"			
	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/10W	"	Bộ	601.700	
	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB02L/12W	"	Bộ	757.900	
	Đèn LED ốp trần D LN03L 375/18W	"	Bộ	414.700	
	Đèn LED ốp trần D LN03/14W	"	Bộ	279.400	
	Bộ đèn ốp trần LED CL 03/9W	"	Bộ	239.800	
	Bộ đèn panel tròn led (trọn bộ)	"			
	Đèn LED Panel tròn D PT01 14/5w	"	Bộ	577.500	
	Đèn LED Panel tròn D PT01 18/8w	"	Bộ	768.900	
	Đèn LED Panel tròn D PT01 24/12w	"	Bộ	1.015.300	
	Chao đèn công nghiệp High bay dùng bóng Metal & cao áp Natri từ 150W - 400W	TCVN 7722-1:2009			
	Chao đèn công nghiệp C HID HB01 CK E40		Bộ	1.711.600	
	Chao đèn công nghiệp C HID HB02 E40		Bộ	1.288.100	
	Chao đèn công nghiệp C HID HB03 CK E40		Bộ	1.525.700	
	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi (trọn bộ)	TCVN 7722-1:2009			
	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x1 DP, balats điện tử		Bộ	749.100	
	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x2 DP, balats điện tử		Bộ	913.000	
	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 20/18x2 DP, balats điện tử		Bộ	712.800	
16.3	THIPHA Cable				
	*Công ty CP Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát				
	<i>Đ/c: 144A, Hồ Học Lãm, Phường An lạc, Q. Bình Tân, Tp.HCM; ĐT: 08.3875 3395 Fax: 08. 3875 6095</i>				
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V	TCVN 5935 IEC 60502			
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V		m	2.475	
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V		m	4.455	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V		m	6.336	
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V		m	10.296	
	Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V	TCVN 5935 IEC 60502			
	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V		m	3.456	
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V		m	4.312	
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V		m	5.445	
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V		m	17.028	
	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V		m	26.752	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	TCVN 5935 IEC 60502			
	CVV-1,0 mm ² -0,6/1kV		m	3.685	
	CVV-1,5 mm ² -0,6/1kV		m	4.708	
	CVV-5,5 mm ² -0,6/1kV		m	13.090	
	CVV-10 mm ² -0,6/1kV		m	21.285	
	CVV-25 mm ² -0,6/1kV		m	50.787	
	CVV-50 mm ² -0,6/1kV		m	95.535	
	CVV-95 mm ² -0,6/1kV		m	183.249	
	CVV-240 mm ² -0,6/1kV		m	465.795	
	CVV-300 mm ² -0,6/1kV		m	583.110	
	CVV-400 mm ² -0,6/1kV		m	768.240	
17	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	*Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh				
	<i>Đ/c: 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Tp.HCM; ĐT: 08.39690973; Fax: 08.39606814</i>				
	Ống nhựa Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) Dùng cho hệ thống cấp nước	<i>QCVN 16-4:2011/BXD</i>			
	Ống nhựa:	<i>Áp lực làm việc (PN)</i>			
	21 x 1,6mm	15 bar	m	6.820	
	27 x 1,8mm	12 bar	m	9.680	
	34 x 2,0mm	12 bar	m	13.530	
	42 x 2,1mm	9 bar	m	18.040	
	49 x 2,4mm	9 bar	m	23.540	
	60 x 2,0mm	6 bar	m	24.860	
	60 x 2,8mm	9 bar	m	34.320	
	90 x 1,7mm	3 bar	m	31.680	
	90 x 2,9mm	6 bar	m	53.680	
	90 x 3,8mm	9 bar	m	69.520	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	114 x 3,2mm	5 bar	m	75.680	
	114 x 3,8mm	6 bar	m	89.100	
	114 x 4,9mm	9 bar	m	114.070	
	168 x 4,3mm	5 bar	m	149.380	
	168 x 7,3mm	9 bar	m	249.480	
	220 x 5,1mm	5 bar	m	231.220	
	220 x 6,6mm	6 bar	m	297.220	
	220 x 8,7mm	9 bar	m	387.860	
	Phụ tùng Ống nhựa Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) Dùng cho hệ thống cấp nước	QCVN 16- 4:2011/BXD			
	Nối trơn:				
	21 dày	15 bar	Cái	1.760	
	27 dày	15 bar	Cái	2.420	
	34 dày	15 bar	Cái	4.070	
	42 dày	15 bar	Cái	5.610	
	49 dày	12 bar	Cái	8.690	
	60 dày	12 bar	Cái	13.420	
	60 mỏng	6 bar	Cái	3.740	
	75 mỏng	6 bar	Cái	5.500	
	75 dày TC	10 bar	Cái	17.380	
	90 dày	12 bar	Cái	27.500	
	90 mỏng	6 bar	Cái	9.240	
	110 dày	12,5 bar	Cái	56.430	
	114 dày	9 bar	Cái	58.080	
	114 mỏng	6 bar	Cái	18.040	
	140 TC	12,5 bar	Cái	91.520	
	160 TC	12,5 bar	Cái	127.380	
	168 mỏng	6 bar	Cái	70.070	
	168 thủ công	9 bar	Cái	145.860	
	220 thủ công	9 bar	Cái	407.220	
	Nối ren ngoài nhựa:				
	21 dày	15 bar	Cái	1.540	
	27 dày	15 bar	Cái	2.310	
	34 dày	15 bar	Cái	3.960	
	42 dày	15 bar	Cái	5.720	
	49 dày	15 bar	Cái	7.040	
	60 dày	15 bar	Cái	10.340	
	75 dày	10 bar	Cái	22.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	90 dày	15 bar	Cái	23.650	
	114 dày	15 bar	Cái	46.090	
	Nối ren ngoài thau:				
	21 dày	15 bar	Cái	16.420	
	Nối ren trong nhựa:				
	21 dày	15 bar	Cái	1.760	
	27 dày	15 bar	Cái	2.640	
	34 dày	15 bar	Cái	4.070	
	42 dày	12 bar	Cái	5.500	
	49 dày	12 bar	Cái	8.140	
	60 dày	12 bar	Cái	12.760	
	90 dày	12 bar	Cái	28.380	
	Nối ren trong thau:				
	21 dày	15 bar	Cái	11.000	
	27 dày	15 bar	Cái	14.190	
	Nối rút ren trong/ngoài nhựa:				
	21 x RT 27 dày	15 bar	Cái	2.310	
	27 x RT 21 dày	15 bar	Cái	2.200	
	34 x RT 27 dày	15 bar	Cái	3.300	
	21 x RN 27 dày	15 bar	Cái	1.650	
	27 x RN 21 dày	15 bar	Cái	1.870	
	27 x RN 34 dày	15 bar	Cái	2.420	
	34 x RN 21 dày	15 bar	Cái	3.190	
	34 x RN 27 dày	15 bar	Cái	3.410	
	Nối rút ren trong/ngoài thau:				
	27 x RT 21 dày	15 bar	Cái	7.150	
	27 x RN 21 dày	15 bar	Cái	11.550	
	Nối thông tắc:				
	90 mỏng	5 bar	Bộ	34.430	
	114 mỏng	5 bar	Bộ	64.350	
	Nối rút trơn:				
	27 x 21 dày	15 bar	Cái	2.310	
	34 x 21 dày	15 bar	Cái	2.860	
	34 x 27 dày	15 bar	Cái	3.300	
	42 x 21 dày	15 bar	Cái	4.180	
	42 x 27 dày	15 bar	Cái	4.400	
	42 x 34 dày	15 bar	Cái	5.060	
	49 x 21 dày	15 bar	Cái	5.940	
	49 x 27 dày	15 bar	Cái	6.270	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	49 x 34 dày	15 bar	Cái	6.930	
	49 x 42 dày	15 bar	Cái	7.370	
	60 x 21 dày	15 bar	Cái	8.910	
	60 x 27 dày	12 bar	Cái	9.350	
	60 x 34 dày	15 bar	Cái	10.230	
	60 x 42 mỏng	6 bar	Cái	3.190	
	60 x 42 dày	12 bar	Cái	10.780	
	60 x 49 mỏng	6 bar	Cái	3.190	
	60 x 49 dày	12 bar	Cái	11.110	
	75 x 60 thủ công	6 bar	Cái	10.780	
	90 x 34 mỏng	9 bar	Cái	9.790	
	90 x 49 dày	12 bar	Cái	22.110	
	90 x 60 mỏng	6 bar	Cái	8.140	
	90 x 60 dày	12 bar	Cái	22.550	
	90 x 75 thủ công	6 bar	Cái	19.580	
	114 x 60 mỏng	6 bar	Cái	15.180	
	114 x 60 dày	9 bar	Cái	44.440	
	114 x 90 mỏng	6 bar	Cái	15.290	
	114 x 90 dày	9 bar	Cái	49.610	
	168 x 114 mỏng	6 bar	Cái	60.500	
	168 x 114 thủ công	9 bar	Cái	129.140	
	220 x 168 thủ công	9 bar	Cái	281.270	
	Chữ T				
	21 dày	15 bar	Cái	3.080	
	27 dày	15 bar	Cái	5.060	
	34 dày	15 bar	Cái	8.140	
	42 dày	15 bar	Cái	10.780	
	49 dày	12 bar	Cái	15.950	
	60 mỏng	6 bar	Cái	9.570	
	60 dày	9 bar	Cái	27.390	
	75 mỏng	3 bar	Cái	15.180	
	75 dày	5 bar	Cái	40.700	
	90 mỏng	6 bar	Cái	28.270	
	90 dày	9 bar	Cái	68.970	
	110 mỏng	6 bar	Cái	50.930	
	110 dày	10 bar	Cái	113.960	
	114 mỏng	6 bar	Cái	53.570	
	114 dày	9 bar	Cái	140.690	
	140 mỏng	4 bar	Cái	109.560	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	140 dày	12,5 bar	Cái	238.920	
	160 dày	10 bar	Cái	412.500	
	168 mỏng	4 bar	Cái	145.860	
	225 mỏng	6 bar	Cái	434.500	
	T cong				
	60 mỏng	5 bar	Cái	11.990	
	90 mỏng	4 bar	Cái	29.370	
	114 mỏng	3 bar	Cái	55.770	
	90 x 60 mỏng	6 bar	Cái	24.860	
	T cong âm dương				
	90 mỏng	4 bar	cái	34.980	
	T ren trong thau				
	21 dày	15 bar	Cái	12.100	
	27 dày	15 bar	Cái	13.420	
	34 dày	15 bar	Cái	16.940	
	T ren ngoài thau				
	21 dày	15 bar	Cái	15.290	
	27 dày	12 bar	Cái	23.650	
	T 45⁰ rút				
	60 x 42 mỏng	4 bar	Cái	10.780	
	90 x 60 mỏng	3 bar	Cái	22.660	
	114 x 60 mỏng	4 bar	Cái	39.730	
	114 x 90 mỏng	2 bar	Cái	48.180	
	T rút				
	27 x 21 dày	15 bar	Cái	3.740	
	34 x 21 dày	15 bar	Cái	5.720	
	34 x 27 dày	15 bar	Cái	6.710	
	42 x 21 dày	15 bar	Cái	8.140	
	42 x 27 dày	15 bar	Cái	8.140	
	42 x 34 dày	15 bar	Cái	9.130	
	49 x 21 dày	15 bar	Cái	10.780	
	49 x 27 dày	15 bar	Cái	11.660	
	49 x 34 dày	15 bar	Cái	12.870	
	49 x 42 dày	12 bar	Cái	14.410	
	60 x 21 dày	15 bar	Cái	17.160	
	60 x 27 dày	15 bar	Cái	19.030	
	60 x 34 dày	12 bar	Cái	17.710	
	60 x 42 dày	12 bar	Cái	19.800	
	60 x 49 dày	12 bar	Cái	22.550	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	90 x 34 dày	12 bar	Cái	42.240	
	90 x 60 mỏng	6 bar	Cái	17.600	
	90 x 60 dày	12 bar	Cái	50.710	
	114 x 60 mỏng	6 bar	Cái	29.700	
	114 x 60 dày	9 bar	Cái	92.950	
	114 x 90 mỏng	3 bar	Cái	37.070	
	114 x 90 dày	9 bar	Cái	106.920	
	Chữ Y				
	34 dày	12 bar	Cái	9.130	
	42 mỏng	6 bar	Cái	6.710	
	49 mỏng	6 bar	Cái	9.900	
	60 mỏng	4 bar	Cái	11.440	
	60 dày	12 bar	Cái	45.100	
	75 mỏng	8 bar	Cái	41.800	
	90 mỏng (mét)	6 bar	Cái	67.100	
	90 mỏng (inch)	3 bar	Cái	38.940	
	110 mỏng	6 bar	Cái	93.500	
	114 mỏng	3 bar	Cái	63.690	
	140 mỏng	6 bar	Cái	222.200	
	160 mỏng	6 bar	Cái	283.800	
	168 mỏng	4 bar	Cái	225.830	
	T công kiểm tra mặt sau				
	90 mỏng	5 bar	Cái	30.030	
	114 mỏng	5 bar	Cái	59.620	
	Nắp T công				
	90	6 bar	Cái	5.060	
	114	6 bar	Cái	9.570	
	Khởi thủy				
	110 x 49 dày	12 bar	Bộ	82.940	
	114 x 49 dày	9 bar	Bộ	75.460	
	160 x 60 dày	9 bar	Bộ	135.520	
	168 x 60 dày	9 bar	Bộ	114.730	
	220 x 60 dày	9 bar	Bộ	138.490	
	Khởi thủy dán				
	90 x 49 mỏng	6 bar	Cái	7.260	
	114 x 60 mỏng	6 bar	Cái	11.110	
	Con thỏ				
	60 mỏng	6 bar	Bộ	34.540	
	90 mỏng	6 bar	Bộ	54.010	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Khớp nối sống				
	21	15 bar	Bộ	7.920	
	27	15 bar	Bộ	11.000	
	34	15 bar	Bộ	15.510	
	42	12 bar	Bộ	19.030	
	49	12 bar	Bộ	31.900	
	Van				
	21	12 bar	Cái	15.070	
	27	12 bar	Cái	17.710	
	34	12 bar	Cái	30.030	
	*Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen Đ/c: Số 9, ĐL Thống Nhất, KCN Sóng Thaafn2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650.3790.955; Fax: 0650.3791.228				
	Ống Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) Dùng để cấp nước	<i>QCVN 16-4:2011/BXD</i>			
	Ống nhựa:				
	Ống nhựa nong trơn Φ21x1.6mm	15.0 bar	m	6.700	Giao tại TN
	Ống nhựa nong trơn Φ21x1.7mm	15.0 bar	m	6.800	"
	Ống nhựa nong trơn Φ21x2.0mm	15.0 bar	m	8.200	"
	Ống nhựa nong trơn Φ21x3.0mm	32.0 bar	m	12.100	"
	Ống nhựa nong trơn Φ27x1.6mm	12.0 bar	m	8.600	"
	Ống nhựa nong trơn Φ27x1.8mm	14.0 bar	m	9.400	"
	Ống nhựa nong trơn Φ27x1.9mm	15.0 bar	m	9.600	"
	Ống nhựa nong trơn Φ27x3.0mm	25.0 bar	m	15.000	"
	Ống nhựa nong trơn Φ34x1.8mm	11.0 bar	m	12.300	"
	Ống nhựa nong trơn Φ34x2.0mm	12.0 bar	m	13.300	"
	Ống nhựa nong trơn Φ34x2.1mm	13.0 bar	m	13.500	"
	Ống nhựa nong trơn Φ34x3.0mm	19.0 bar	m	19.600	"
	Ống nhựa nong trơn Φ42x1.8mm	8.0 bar	m	15.500	"
	Ống nhựa nong trơn Φ42x2.1mm	10.0 bar	m	18.000	"
	Ống nhựa nong trơn Φ42x3.5mm	18.0 bar	m	29.700	"
	Ống nhựa nong trơn Φ49x1.8mm	7.0 bar	m	17.700	"
	Ống nhựa nong trơn Φ49x2.0mm	8.0 bar	m	19.500	"
	Ống nhựa nong trơn Φ49x2.4mm	10.0 bar	m	23.100	"
	Ống nhựa nong trơn Φ49x2.5mm	12.0 bar	m	23.500	"
	Ống nhựa nong trơn Φ49x3.5mm	15.0 bar	m	32.400	"
	Ống nhựa nong trơn Φ60x2.0mm	6.0 bar	m	24.100	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ống nhựa nông trơn Φ60x2.5mm	9.0 bar	m	29.400	"
	Ống nhựa nông trơn Φ60x3.0mm	9.0 bar	m	34.300	"
	Ống nhựa nông trơn Φ60x4.0mm	15.0 bar	m	45.400	"
	Ống nhựa nông trơn Φ60x4.5mm	16.0 bar	m	53.400	"
	Ống nhựa nông trơn Φ63x1.9mm	6.0 bar	m	27.200	"
	Ống nhựa nông trơn Φ63x2.5mm	8.0 bar	m	32.100	"
	Ống nhựa nông trơn Φ63x3.0mm	10.0 bar	m	41.500	"
	Ống nhựa nông trơn Φ75x2.2mm	6.0 bar	m	37.900	"
	Ống nhựa nông trơn Φ75x3.0mm	9.0 bar	m	46.200	"
	Ống nhựa nông trơn Φ75x3.6mm	10.0 bar	m	59.500	"
	Ống nhựa nông trơn Φ76x2.2mm	5.0 bar	m	34.800	"
	Ống nhựa nông trơn Φ76x3.0mm	8.0 bar	m	45.100	"
	Ống nhựa nông trơn Φ76x4.5mm	12.5 bar	m	76.200	"
	Ống nhựa nông trơn Φ90x1.7mm	3.0 bar	m	30.800	"
	Ống nhựa nông trơn Φ90x2.2mm	5.0 bar	m	42.200	"
	Ống nhựa nông trơn Φ90x2.7mm	6.0 bar	m	55.200	"
	Ống nhựa nông trơn Φ90x2.9mm	6.0 bar	m	52.600	"
	Ống nhựa nông trơn Φ90x3.0mm	6.0 bar	m	53.600	"
	Ống nhựa nông trơn Φ90x3.5mm	9.0 bar	m	63.200	"
	Ống nhựa nông trơn Φ90x3.8mm	9.0 bar	m	68.100	"
	Ống nhựa nông trơn Φ90x4.0mm	9.0 bar	m	69.500	"
	Ống nhựa nông trơn Φ90x4.3mm	10.0 bar	m	85.100	"
	Ống nhựa nông trơn Φ90x5.4mm	12.5 bar	m	103.200	"
	Ống nhựa nông trơn Φ110x2.7mm	5.0 bar	m	66.100	"
	Ống nhựa nông trơn Φ110x3.2mm	6.0 bar	m	79.300	"
	Ống nhựa nông trơn Φ110x4.2mm	8.0 bar	m	101.300	"
	Ống nhựa nông trơn Φ110x5.0mm	9.0 bar	m	112.400	"
	Ống nhựa nông trơn Φ110x5.3mm	10.0 bar	m	126.100	"
	Ống nhựa nông trơn Φ110x6.6mm	12.5 bar	m	155.200	"
	Ống nhựa nông trơn Φ114x3.2mm	5.0 bar	m	74.100	"
	Ống nhựa nông trơn Φ114x3.5mm	6.0 bar	m	77.600	"
	Ống nhựa nông trơn Φ114x5.0mm	9.0 bar	m	114.000	"
	Ống nhựa nông trơn Φ114x7.0mm	13.0 bar	m	167.400	"
	Ống nhựa nông trơn Φ125x3.5mm	5.0 bar	m	95.400	"
	Ống nhựa nông trơn Φ125x4.0mm	6.0 bar	m	108.600	"
	Ống nhựa nông trơn Φ125x4.8mm	8.0 bar	m	129.400	"
	Ống nhựa nông trơn Φ125x6.0mm	10.0 bar	m	160.700	"
	Ống nhựa nông trơn Φ130x3.5mm	5.0 bar	m	99.800	"
	Ống nhựa nông trơn Φ130x4.0mm	6.0 bar	m	113.200	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 130 \times 4.5 \text{mm}$	7.0 bar	m	127.500	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 130 \times 5.0 \text{mm}$	8.0 bar	m	141.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 3.5 \text{mm}$	5.0 bar	m	101.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 4.1 \text{mm}$	6.0 bar	m	127.900	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 5.0 \text{mm}$	7.0 bar	m	155.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 6.7 \text{mm}$	10.0 bar	m	201.400	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 7.5 \text{mm}$	11.0 bar	m	229.000	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 160 \times 4.0 \text{mm}$	5.0 bar	m	141.900	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 160 \times 4.7 \text{mm}$	6.0 bar	m	166.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 160 \times 6.2 \text{mm}$	8.0 bar	m	214.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 160 \times 7.7 \text{mm}$	10.0 bar	m	264.000	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 160 \times 9.5 \text{mm}$	12.5 bar	m	321.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 4.3 \text{mm}$	5.0 bar	m	147.700	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 4.5 \text{mm}$	6.0 bar	m	149.300	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 4.8 \text{mm}$	6.0 bar	m	175.800	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 7.0 \text{mm}$	9.0 bar	m	240.300	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 7.3 \text{mm}$	9.0 bar	m	249.400	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 9.0 \text{mm}$	12.0 bar	m	336.000	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 4.9 \text{mm}$	5.0 bar	m	215.900	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 5.0 \text{mm}$	5.0 bar	m	218.800	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 5.9 \text{mm}$	6.0 bar	m	258.800	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 6.2 \text{mm}$	6.3 bar	m	269.600	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 7.7 \text{mm}$	8.0 bar	m	333.800	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 9.6 \text{mm}$	10.0 bar	m	409.800	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 11.9 \text{mm}$	12.5 bar	m	504.500	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 5.1 \text{mm}$	4.0 bar	m	244.300	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 6.6 \text{mm}$	6.0 bar	m	297.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 8.7 \text{mm}$	9.0 bar	m	387.800	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 10.3 \text{mm}$	10.0 bar	m	481.600	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 5.5 \text{mm}$	5.0 bar	m	270.000	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 6.6 \text{mm}$	6.0 bar	m	325.300	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 8.6 \text{mm}$	8.0 bar	m	419.600	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 10.8 \text{mm}$	10.0 bar	m	517.500	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 13.4 \text{mm}$	12.5 bar	m	636.700	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 6.2 \text{mm}$	5.0 bar	m	341.000	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 7.3 \text{mm}$	6.0 bar	m	400.000	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 9.6 \text{mm}$	8.0 bar	m	519.900	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 11.9 \text{mm}$	10.0 bar	m	633.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 14.8 \text{mm}$	12.5 bar	m	784.100	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 6.9\text{mm}$	5.0 bar	m	424.700	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 8.2\text{mm}$	6.0 bar	m	502.400	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 10.7\text{mm}$	8.0 bar	m	649.500	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 13.4\text{mm}$	10.0 bar	m	798.800	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 16.6\text{mm}$	12.5 bar	m	977.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 6.2\text{mm}$	4.0 bar	m	430.000	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 7.7\text{mm}$	5.0 bar	m	512.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 8.0\text{mm}$	5.0 bar	m	551.700	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 9.2\text{mm}$	6.0 bar	m	632.900	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 12.1\text{mm}$	8.0 bar	m	819.900	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 15.0\text{mm}$	10.0 bar	m	1.003.700	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 18.7\text{mm}$	12.5 bar	m	1.135.700	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 355 \times 8.7\text{mm}$	6.0 bar	m	687.700	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 355 \times 10.4\text{mm}$	6.0 bar	m	818.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 355 \times 13.6\text{mm}$	9.0 bar	m	1.043.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 400 \times 9.8\text{mm}$	5.0 bar	m	855.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 400 \times 11.7\text{mm}$	6.0 bar	m	1.016.500	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 400 \times 15.3\text{mm}$	8.0 bar	m	1.321.900	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 400 \times 19.1\text{mm}$	10.0 bar	m	1.622.800	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 450 \times 13.8\text{mm}$	6.3 bar	m	1.355.000	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 450 \times 17.2\text{mm}$	8.0 bar	m	1.722.700	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 500 \times 15.3\text{mm}$	6.3 bar	m	1.700.400	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 500 \times 19.1\text{mm}$	8.0 bar	m	2.106.000	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 560 \times 17.2\text{mm}$	6.3 bar	m	2.121.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 560 \times 21.4\text{mm}$	8.0 bar	m	2.643.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 630 \times 18.4\text{mm}$	6.0 bar	m	2.580.600	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 630 \times 19.3\text{mm}$	6.3 bar	m	2.702.900	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 630 \times 24.1\text{mm}$	8.0 bar	m	3.348.600	"
	Phụ kiện				"
	Co 21 dày		Cái	2.200	"
	Co 27 dày		Cái	3.600	"
	Co 34 dày		Cái	5.000	"
	Co 42 dày		Cái	7.600	"
	Co 49 dày		Cái	11.900	"
	Co 60 mỏng		Cái	7.100	"
	Co 60 dày		Cái	19.000	"
	Co 90 mỏng		Cái	17.600	"
	Co 90 dày		Cái	47.400	"
	Co 114 mỏng		Cái	41.200	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Co 114 dày		Cái	109.500	"
	Co 140 dày		Cái	144.200	"
	Co 168 dày		Cái	356.900	"
	Tê 21 dày		Cái	2.500	"
	Tê 27 dày		Cái	3.400	"
	Tê 34 dày		Cái	3.900	"
	Tê 42 dày		Cái	5.500	"
	Tê 49 dày		Cái	6.400	"
	Tê 60 mỏng		Cái	32.100	"
	Tê 60 dày		Cái	48.000	"
	Tê 90 mỏng		Cái	2.900	"
	Tê 90 dày		Cái	4.800	"
	Tê 114 mỏng		Cái	7.700	"
	Tê 114 dày		Cái	10.200	"
	Tê cong 60 dày		Cái	43.200	"
	Tê ren ngoài 21 dày		Cái	3.650	"
	Tê ren ngoài 27 dày		Cái	6.000	"
	Tê ren ngoài 34 dày		Cái	9.000	"
	Chữ Y 60 dày		Cái	42.800	"
	Chữ Y 90 dày		Cái	101.700	"
	Chữ Y 114 dày		Cái	168.200	"
	Chữ Y 168 dày		Cái	491.400	"
	Chữ Y giảm 90/60 dày		Cái	78.500	"
	Chữ Y giảm 114/60 dày		Cái	131.900	"
	Chữ Y giảm 114/90 dày		Cái	155.300	"
	Nối 21 dày		Cái	1.700	"
	Nối 27 dày		Cái	2.300	"
	Nối 34 dày		Cái	3.900	"
	Nối 42 dày		Cái	5.300	"
	Nối 49 dày		Cái	8.300	"
	Nối 60 mỏng		Cái	3.600	"
	Nối 60 dày		Cái	12.700	"
	Nối 90 mỏng		Cái	8.800	"
	Nối 90 dày		Cái	26.100	"
	Nối 114 mỏng		Cái	17.100	"
	Nối 114 dày		Cái	55.200	"
	Nối giảm 27/21 dày		Cái	2.200	"
	Nối giảm 34/21 dày		Cái	2.700	"
	Nối giảm 34/27 dày		Cái	3.100	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tê giảm 90/60 dày		Cái	48.200	"
	Tê giảm 114/60 dày		Cái	88.300	"
	Tê giảm 114/90 dày		Cái	101.600	"
	Nổi ren ngoài 21 dày		Cái	1.500	"
	Nổi ren ngoài 27 dày		Cái	2.200	"
	Nổi ren ngoài 34 dày		Cái	3.800	"
	Nổi ren ngoài 42 dày		Cái	5.400	"
	Nổi ren ngoài 49 dày		Cái	6.700	"
	Nổi ren ngoài 60 dày		Cái	9.800	"
	Nổi ren ngoài 90 dày		Cái	22.500	"
	Nổi ren ngoài 114 dày		Cái	43.800	"
	Nổi ren trong 21 dày		Cái	1.700	"
	Nổi ren trong 27 dày		Cái	2.500	"
	Nổi ren trong 34 dày		Cái	3.900	"
	Nổi ren trong 42 dày		Cái	5.200	"
	Nổi ren trong 49 dày		Cái	7.700	"
	Nổi ren trong 60 dày		Cái	12.100	"
	Nổi ren trong 90 dày		Cái	26.900	"
	Nắp bít 21 dày		Cái	1.300	"
	Nắp bít 27 dày		Cái	1.500	"
	Nắp bít 34 dày		Cái	2.700	"
	Nắp bít 42 dày		Cái	3.600	"
	Nắp bít 49 dày		Cái	5.300	"
	Nắp bít 60 dày		Cái	9.100	"
	Nắp bít 90 dày		Cái	21.400	"
	Nắp bít 114 dày		Cái	45.900	"
	Nổi ren ngoài 21/27 dày		Cái	1.500	"
	Keo dán 25gr		Cái	3.850	"
	Keo dán 50gr		Cái	6.350	"
	Keo dán 100gr		Cái	11.500	"
	Keo dán 500gr		Cái	54.550	"
	Keo dán 1kg		Cái	100.500	"
18	VẬT LIỆU TRANG TRÍ NỘI NGOẠI THẤT				
18.1	KHUNG VÀ TẤM THẠCH CAO				
	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường				
	Đ/c: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM; ĐT: 08. 37818554				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TRẦN NỔI VĨNH TUỜNG (Không bao gồm nhân công lắp đặt)				
	Trần nổi VĨNH TUỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	ASTM C635-07	m ²	153.738	
	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE tấm trần nhôm Skymetal Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	"	m ²	317.134	
	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	m ²	163.496	
	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE 610x610 ,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5 mm in hoa văn nổi)	"	m ²	136.690	
	Trần nổi VĨNH TUỜNG FINELINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	m ²	139.197	
	TRẦN CHÌM VĨNH TUỜNG (Không bao gồm nhân công lắp đặt)				
	Trần chìm VĨNH TUỜNG OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	ASTM C635-07	m ²	222.494	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm)	"	m ²	153.418	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"	m ²	132.000	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA (01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	m ²	120.808	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA (01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm)	"	m ²	139.928	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG TIKI (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	m ²	114.035	
	VÁCH NGĂN VĨNH TUỜNG (Không bao gồm nhân công lắp đặt)				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT- Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm mỗi mặt 01 lớp)	ASTM C645-11a	m ²	356.130	
	Vách ngăn VĨNH TUỜNG V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	m ²	269.557	
18.2	SÀN GỖ				
19	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH, BẾP				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19.1	THIẾT BỊ VỆ SINH				
19.2	BỒN NƯỚC				
	Bồn đứng HWATA				
	* Công ty TNHH Minh Thành				
	Đ/c: 35 - 37 Đặng Văn Lý, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh				
	Bồn đứng 300 lít	Đ.kính 630mm	cái	1.950.000	
	Bồn đứng 500 lít	Đ.kính 760mm	cái	2.000.000	
	Bồn đứng 1000 lít	Đ.kính 920mm	cái	3.868.000	
	Bồn đứng 1500 lít	Đ.kính 1.160mm	cái	4.900.000	
	Bồn đứng 2000 lít	Đ.kính 1.160mm	cái	6.540.000	
	Bồn đứng 3000 lít	Đ.kính 1.360mm	cái	9.570.000	
	Bồn đứng 4000 lít	Đ.kính 1.360mm	cái	12.240.000	
19.3	MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ				
20	CÂY KIỀNG				
21	LOẠI VLXD KHÁC				